

Geometry

IGCSE Mathematics · Vocabulary

English	中文	Pinyin
• vertex	顶点	dǐng diǎn
= parallel	平行	píng xíng
+ perpendicular	垂直	chuí zhí
∠ acute angle	锐角	ruì jiǎo
◻ right angle	直角	zhí jiǎo
∠ obtuse angle	钝角	dùn jiǎo
⌢ reflex angle	优角	yōu jiǎo
× vertically opposite angles	对顶角	duì dǐng jiǎo
◻ corresponding angles	同位角	tóng wèi jiǎo
↗ alternate angles	内错角	nèi cuò jiǎo
[] co-interior angles	同旁内角	tóng páng nèi jiǎo
⊕ supplementary	互补	hù bǔ
△ triangle	三角形	sān jiǎo xíng
△ equilateral	等边	děng biān
△ isosceles	等腰	děng yāo
△ scalene	不等边	bù děng biān
◻ quadrilateral	四边形	sì biān xíng
◻ square	正方形	zhèng fāng xíng
◻ rectangle	矩形	jǔ xíng
◻ parallelogram	平行四边形	píng xíng sì biān xíng
◻ rhombus	菱形	líng xíng
◻ kite	鸢形	yuān xíng
◻ trapezium	梯形	tī xíng
◻ polygon	多边形	duō biān xíng

English	中文	Pinyin
 regular polygon	正多边形	zhèng duō biān xíng
 pentagon	五边形	wǔ biān xíng
 hexagon	六边形	liù biān xíng
 octagon	八边形	bā biān xíng
 decagon	十边形	shí biān xíng
$\sphericalangle$ interior angle	内角	nèi jiǎo
$\sphericalangle$ exterior angle	外角	wài jiǎo
 line symmetry	轴对称	zhóu duì chèn
 rotational symmetry	旋转对称	xuán zhuǎn duì chèn
 plane of symmetry	对称面	duì chèn miàn
— axis of symmetry	对称轴	duì chèn zhóu
 circle	圆	yuán
• centre	圆心	yuán xīn
 radius	半径	bàn jìng
— diameter	直径	zhí jìng
 circumference	圆周	yuán zhōu
— chord	弦	xián
 arc	弧	hú
 sector	扇形	shàn xíng
 segment	弓形	gōng xíng
 semicircle	半圆	bàn yuán
 tangent	切线	qiè xiàn
 cyclic quadrilateral	圆内接四边形	yuán nèi jiē sì biān xíng
 alternate segment theorem	弦切角定理	xián qiē jiǎo dìng lǐ
 similar	相似	xiāng sì
 scale factor	比例因子	bǐ lì yīn zi
= congruent	全等	quán děng

English	中文	Pinyin
 bearing	方位角	fāng wèi jiǎo
 clockwise	顺时针	shùn shí zhēn
 construct	作图	zuò tú
 compasses	圆规	yuán guī
 net	展开图	zhǎn kāi tú
 scale drawing	比例图	bǐ lì tú
 solids	几何体	jǐ hé tǐ
 cube	立方体	lì fāng tǐ
 cuboid	长方体	cháng fāng tǐ
 prism	棱柱	léng zhù
 cylinder	圆柱	yuán zhù
 pyramid	棱锥	léng zhuī
 cone	圆锥	yuán zhuī
 sphere	球	qiú
 hemisphere	半球	bàn qiú
 frustum	平截头体	píng jié tóu tǐ
 face	面	miàn
 edge	棱	léng
 surface	表面	biǎo miàn